

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH
-❖-

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2022

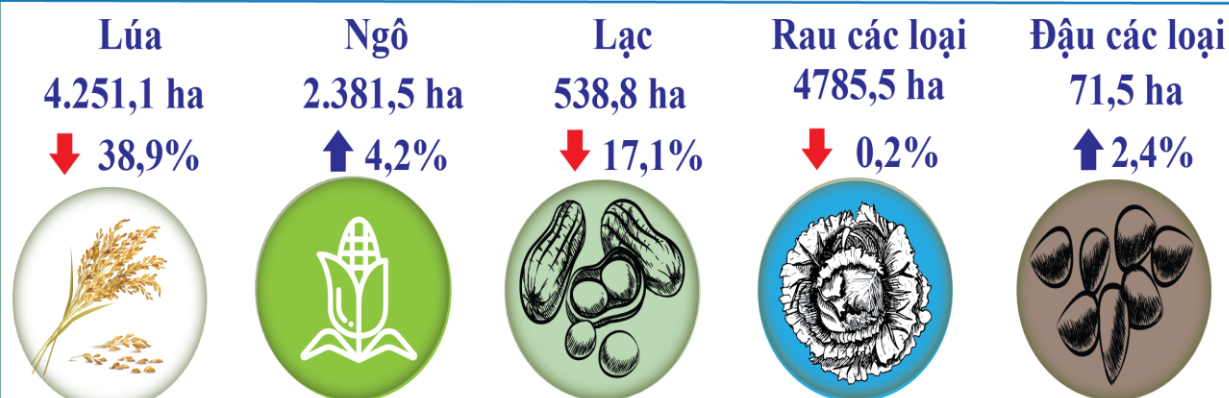
BÌNH ĐỊNH, 10 - 2022



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

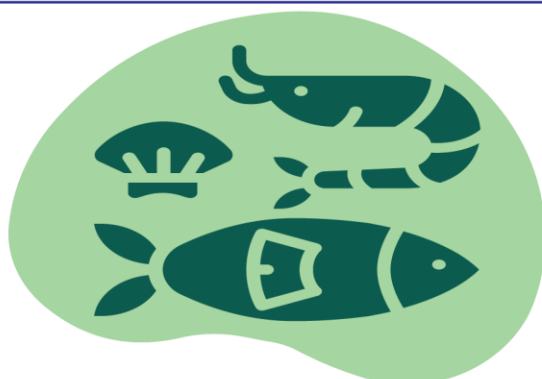
SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



Tiến độ một số cây trồng Vụ Mùa 2022 đến ngày 15/10/2022

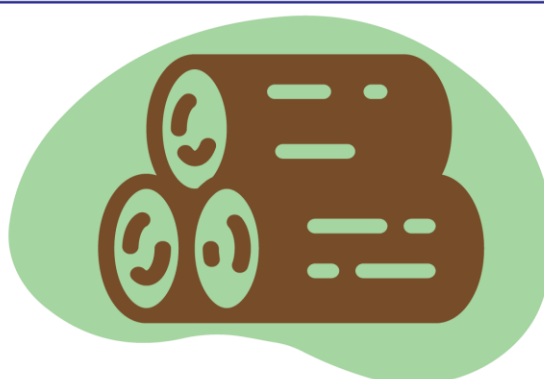


Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



245.887,4 tấn ↑ 3,1%

Sản lượng thủy sản



1.141.916 m³ ↑ 1,9%

Sản lượng gỗ khai thác



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

Tốc độ tăng
chỉ số sản xuất công nghiệp

**TOÀN NGÀNH
CÔNG NGHIỆP**

↑ 7,02%



Khai khoáng

↓ 20,60%



Chế biến, chế tạo

↑ 6,66%



**Sản xuất và
phân phối điện**

↑ 20,66%



**Cung cấp nước và
xử lý rác thải, nước thải**

↑ 4,11%

(tỷ đồng)

7.859,3 ↑ 29,2%

**Vốn đầu tư thực hiện thuộc
nguồn vốn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý**

Cấp tỉnh

4.822

↑ 30,2%

Cấp huyện

2.232

↑ 30,5%

Cấp xã

805,3

↓ 19,9%



Nguồn vốn huy động

89.300 tỷ đồng

↑ 12,4%

Dư nợ cho vay

99.200 tỷ đồng

↑ 13,5%



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ - XUẤT NHẬP KHẨU - VẬN TẢI



Tổng mức bán lẻ

63.566,3 tỷ đồng

↑ 13,1%



**Khách sạn,
nhà hàng**

9.963,8 tỷ đồng

↑ 59,5%



**Du lịch,
lữ hành**

183,1 tỷ đồng

↑ 872,5%



Dịch vụ khác

3.835 tỷ đồng

↑ 43,6%

**Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

77.548,2 tỷ đồng

↑ 19,1%

Xuất khẩu

1.332,3 triệu USD

↑ 20,1%



Nhập khẩu

384,1 triệu USD

↑ 1,8%

Xuất nhập khẩu



1.166 tỷ đồng

↑ 76,9%

Doanh thu vận tải hành khách



4.310,8 tỷ đồng

↑ 25,0%

Doanh thu vận tải hàng hóa



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ - TAI NẠN GIAO THÔNG - TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI



Giá tiêu dùng

↑ 2,87%



Giá vàng

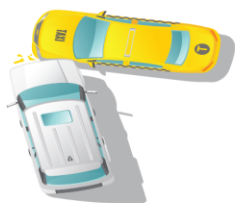
↑ 3,66%



Giá Đô la Mỹ

↑ 1,01%

Chỉ số giá



Số vụ tai nạn

100 vụ ↓ 9,1%



Số người bị thương

41 người ↓ 43,8%



Số người chết

96 người ↑ 26,3%

Tai nạn giao thông



Vi phạm môi trường

Số vụ đã phát hiện
112 vụ ↓ 40,7%

Số vụ đã xử lý
80 vụ ↓ 54,0%

Số tiền xử phạt
1,3 tỷ đồng ↓ 30,3%

Trật tự, an toàn xã hội

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2022 có những kết quả cụ thể như sau:

- Tình hình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh 10 tháng đầu năm 2022 đã duy trì mức tăng trưởng ổn định so với cùng kỳ. Bên cạnh những thuận lợi, tình hình sản xuất cũng gặp rất nhiều khó khăn như biến đổi khí hậu, thời tiết thất thường dẫn đến mưa, bão nhiều, giá cả nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng cao, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 10/2022 tăng 3,04% so với tháng trước và tăng 6,60% so cùng kỳ; lũy kế 10 tháng năm 2022 so cùng kỳ tăng 7,02%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2022 ước đạt 8.132,2 tỷ đồng, giảm 1,5% so với tháng trước và tăng 18,7% so cùng kỳ; lũy kế 10 tháng năm 2022 ước đạt 77.548,2 tỷ đồng, tăng 19,1% so cùng kỳ;

- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 10 ước đạt 130 triệu USD, giảm 11% so tháng trước và giảm 21% so cùng kỳ; Mười tháng đầu năm 2022 ước đạt 1.716,4 triệu USD, tăng 15,5% so cùng kỳ; trong đó, xuất khẩu ước 1.332,3 triệu USD, tăng 20,1%; nhập khẩu ước đạt 384,1 triệu USD, tăng 1,8%;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 10/2022 ước đạt 1.031 nghìn TTQ, tăng 2,6% so với tháng trước và giảm 1,5% so với cùng kỳ; lũy kế 10 tháng năm 2022 ước đạt 11.759,2 nghìn TTQ, giảm 0,7% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2022 giảm 0,02% so với tháng trước và tăng 2,78% so với cùng kỳ; bình quân 10 tháng năm 2022, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,87% so cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ngành nông nghiệp đã chủ động phối hợp với các địa phương chỉ đạo điều hành kế hoạch sản xuất, cơ cấu mùa vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bố trí cơ cấu giống phù hợp, chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cận có giá trị kinh tế cao; Tăng cường nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện

pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ theo quy định; Công tác trồng, chăm sóc, quản lý và phòng chống chữa cháy rừng được UBND tỉnh và Chi cục Lâm nghiệp quan tâm, chỉ đạo kịp thời, nên từ đầu năm đến nay không có vụ cháy rừng nào xảy ra.

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động trồng trọt trong tháng 10/2022 tập trung chủ yếu vào việc chăm sóc các loại cây trồng vụ Mùa. Trung tuần tháng 10, trên địa bàn tỉnh có mưa to và rất to trên diện rộng đã ảnh hưởng đến tình hình sinh trưởng và phát triển cây trồng, nhất là cây lúa vụ Mùa năm 2022.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa năm 2022 đạt 15.307,2 ha, giảm 13,9% (-2.471,7 ha) so vụ Mùa năm 2021; trong đó, diện tích cây lúa đạt 4.251,1 ha, giảm 38,9% (-2.710 ha); diện tích cây trồng cạn đạt 11.056,1 ha, tăng 2,2% (+238,8 ha) so với cùng kỳ. Diện tích lúa vụ Mùa giảm nhiều do vụ Mùa là vụ bắp bệnh, cuối vụ hay bị bão, lụt nên nông dân bỏ đất trống không sản xuất và một phần chuyển dịch mùa vụ (*chuyển 3 vụ bắp bệnh sang 2 vụ ăn chắc*). Năng suất gieo trồng toàn tỉnh ước đạt 42,1 tạ/ha, giảm 2,8% (-1,2 tạ/ha) so với cùng kỳ; nhưng tăng 2,9% (+1,2 tạ/ha) so với năm 2020. Sản lượng lúa vụ Mùa ước tính đạt 18.024,4 tấn, giảm 40,1% (-12.085,3 tấn) so cùng kỳ.

Về cây trồng cạn năm 2022, tính đến ngày 15/10/2022 toàn tỉnh đã gieo trồng được: Cây ngô 8.128 ha, tăng 9,7% (+718,9 ha); rau các loại 15.625,5 ha, tăng 3,3% (+497,6 ha); đậu các loại đạt 1.893 ha, tăng 0,5% (+9 ha) so với cùng kỳ.

Về nguồn nước tưới: Trữ lượng nước trên các hồ chứa có dung tích từ 50 ngàn m³ trở lên, đến thời điểm báo cáo 13/10/2022 dung tích là 287/592 triệu m³ đạt 48,4% dung tích thiết kế, bằng 253% cùng kỳ, cung cấp nước đầy đủ cho vụ Mùa.

Chăn nuôi lợn gặp rất nhiều khó khăn do giá thức ăn liên tục tăng (*tính từ đầu năm đến nay đã có 6 lần tăng giá, mỗi lần tăng từ 300- 500 đồng/kg*), giá bình quân khoảng 14.500 đồng/kg, tăng 14,2% (+1.800 đồng/kg) so với đầu năm, thêm vào đó là dịch bệnh vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, cụ thể trong giai đoạn từ cuối tháng 5 đầu tháng 6 năm 2022, nhiều nơi có dấu hiệu bùng phát dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn huyện Hoài Ân, thị xã An Nhơn và thị xã Hoài Nhơn.

Về số đầu con, số lượng đàn trâu hiện có 17.656 con, giảm 1,3% (-227 con) so với cùng kỳ. Đàn bò đạt 297.420 con, tăng 0,6% (+1.782 con) so cùng kỳ. Tổng đàn bò sữa nuôi trong các trang trại, gia trại, hộ là 2.371 con, tăng 0,4% (+9 con) so với cùng kỳ.

Đàn lợn đạt 645.523 con, tăng 1,2% (+7.894 con) so với cùng kỳ. Người dân kỳ vọng giá thịt hơi tăng trước Tết Nguyên Đán nên tranh thủ phát triển đàn. Với mức giá đó các hộ chăn nuôi gia trại, trang trại bắt đầu có lãi; còn các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ chưa có lãi nên tổng đàn chỉ tăng nhẹ.

Đàn gia cầm 8.672 nghìn con, tăng 3,3% (+277 nghìn con) so với cùng kỳ. Trong đó, đàn gà 6.425,3 ngàn con, tăng 4,7% (+289,9 nghìn con).

Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng và sản phẩm chăn nuôi 10 tháng năm 2022: Thịt trâu hơi đạt 1.464,4 tấn, giảm 0,4% (-6 tấn) so với cùng kỳ; thịt bò hơi đạt 31.819,8 tấn, tăng 4,1% (+1.263,8 tấn); thịt lợn hơi đạt 103.604,6 tấn, tăng 1,5% (+1.569,5 tấn); thịt gia cầm hơi đạt 21.047,8 tấn, tăng 10,6% (+2.019,9 tấn); trong đó, sản lượng gà hơi đạt 16.840,6 tấn, tăng 17,6% (+2.526,4 tấn).

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 10, diện tích trồng rừng tập trung đạt 2.213,3 ha, tăng 5,1% (+106,6 ha); cộng dồn từ đầu năm đến nay diện tích trồng rừng tập trung ước đạt 3.620,3 ha, tăng 34,6% (+931,5 ha) so với cùng kỳ. Nhìn chung, diện tích rừng được chăm sóc sinh trưởng, phát triển tốt.

Tiếp tục thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng 121.369 ha, tăng 0,1% (+119 ha) so cùng kỳ. Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 179,2 triệu cây giống các loại.

Tổng số gỗ khai thác 10 tháng năm 2022 ước 1.141.916 m³, tăng 1,9% (+20.821 m³) so với cùng kỳ. Trong đó, gỗ rừng trồng nhóm VII (gỗ keo) ước đạt 1.105.375 m³, chiếm 96,8% tổng sản lượng gỗ khai thác 10 tháng năm 2022.

1.3. Thủy sản

Giá nhiên liệu và một số mặt hàng nhu yếu phẩm tăng đã ảnh hưởng đến thu nhập của ngư dân. Tuy nhiên, các chính sách khuyến khích hỗ trợ ngư dân khai thác vùng biển xa đã tạo động lực cho ngư dân tích cực vươn khơi bám biển sản xuất, duy trì được số lượng và cường độ hoạt động khai thác.

Sản lượng thủy sản ước tháng 10 đạt 22.313,9 tấn, tăng 11,6% (+2.326,3 tấn) so với cùng kỳ; Sản lượng khai thác thủy sản tháng 10 năm 2022 ước đạt 20.169,9 tấn, tăng 13,5% (+2.396,9 tấn) so với cùng kỳ; trong đó, sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 10 ước đạt 19.925 tấn, tăng 13,6% (+2.392,5 tấn).

Cộng dồn 10 tháng năm 2022, sản lượng thủy sản ước đạt 245.887,4 tấn, tăng 3,1% (+7.433,3 tấn) so với cùng kỳ; trong đó, sản lượng thủy sản khai thác 10 tháng ước đạt 234.751,9 tấn, tăng 3,1% (+7.045,4 tấn) so cùng kỳ; trong đó, sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 231.678,9 tấn, tăng 3,1% (+6.897,7 tấn) so với cùng kỳ.

Ngành Thủy sản tiếp tục khuyến khích ngư dân nuôi tôm chất lượng cao và đầu tư kỹ thuật vào sản xuất, chuyển đổi ao hồ từ quảng canh cải tiến sang thâm canh, bán thâm canh; tuyên truyền, vận động người nuôi chọn giống ít nhiễm bệnh và hạn chế nuôi tôm sú, chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng. Tổng diện tích nuôi tôm đến nay là 2.268,5 ha, giảm 3,2% (-75 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: diện tích thả tôm thẻ chân trắng là 1.009 ha; tôm sú là 1.255,1 ha.

Sản lượng giống tôm thẻ chân trắng 10 tháng năm 2022 ước đạt 5.416,1 triệu con, tăng 1,2% (+66,5 triệu con) so cùng kỳ. Tôm giống thẻ chân trắng tăng do nhu cầu nuôi trồng tăng, thời tiết thuận lợi đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất con giống tăng.

Trong tháng 10, đã kiểm tra 248 lượt tàu rời cảng, 251 lượt tàu cập cảng. Từ đầu năm đến nay đã kiểm tra 3.363 lượt tàu rời cảng và 3.056 lượt tàu cập cảng đảm bảo đạt yêu cầu về số lượt kiểm tra theo quy định. Tổng số tàu rời cảng kiểm tra không đạt 11 chiếc, chủ yếu thiếu các loại giấy tờ hoặc trang bị chưa đầy đủ các trang thiết bị an toàn, các chủ tàu đã khắc phục để đầy đủ ra khơi theo quy định hiện hành.

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 10 tháng đầu năm 2022 diễn ra trong bối cảnh dịch Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát trên phạm vi cả nước; các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP phát huy hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi để ngành công nghiệp tỉnh Bình Định tăng trưởng và phát triển. Tuy nhiên, với tình hình lạm phát gia tăng, an ninh chính trị khu vực và thế giới tiếp tục diễn biến khó lường; ảnh hưởng xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine làm giá xăng dầu, giá nhiên nguyên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận chuyển; nhu cầu tiêu dùng ở nhiều nước lớn đang có xu hướng giảm dần... đã tác động làm chậm đà tăng trưởng hoạt động sản xuất công nghiệp tỉnh Bình Định.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2022 so với tháng trước tăng 3,04%; trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 4,46%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,64%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 9,61%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải giảm 1,59%.

Mặc dù sản xuất công nghiệp trong tháng 10/2022 gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên, chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ đạt tốc độ tăng trưởng khá 6,60%, trong đó: chỉ số sản xuất ngành khai khoáng giảm 23,77%; chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,45%; chỉ số sản xuất ngành sản xuất và

phân phối điện tăng 16,53%, nhờ điện sản xuất từ dự án điện gió, điện mặt trời đã hoàn thành và đi vào hoạt động ổn định; chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,49%; trong đó, ngành khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 2,25%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải giảm 1,81%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2022 tăng 7,02% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 20,60%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,66%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 20,66% và ngành cung cấp nước tăng 4,11%. Cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 20,60%. Trong đó, khai thác quặng kim loại giảm 39,14%, nguyên nhân chính là do nguồn nguyên liệu cạn kiệt, một số doanh nghiệp ngừng hoạt động chuyển sang đầu tư ở lĩnh vực khác đã tác động trực tiếp đến ngành khai thác quặng tiếp tục có xu hướng giảm trong thời gian tới; hoạt động khai khoáng khác giảm 3,58%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,66%. Trong đó, các nhóm ngành tăng cao như: Chế biến thực phẩm; Sản xuất đồ uống; Dệt; Sản xuất trang phục; Chế biến gỗ; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Ngành chế biến thực phẩm tăng 9,40% do nhu cầu tiêu dùng sau đại dịch Covid-19 tăng cao, các hiệp định FTA phát huy hiệu quả, xuất khẩu nhóm ngành thủy sản tăng cao: Phi lê cá và các loại thịt cá tăng 65,23%; tôm đông lạnh tăng 24,78%. Bên cạnh đó, ngành chế biến tinh bột sắn tăng 29,20% và thức ăn gia cầm tăng 24,06%. Khó khăn mà ngành chế biến thực phẩm đang giải quyết là giá nguyên liệu đầu vào ngành chế biến thức ăn chăn nuôi tăng rất cao; thiếu hụt nguồn cung lương thực như ngô, lúa mì, giá cả tăng cao, doanh nghiệp phải điều chỉnh tăng giá bán các sản phẩm thức ăn chăn nuôi. Mặc dù, xuất khẩu thủy sản 10 tháng đầu năm 2022 tăng trưởng mạnh, nhưng trong những tháng gần đây, tốc độ đang có xu hướng chậm lại, nguyên nhân chính do lạm phát cao ở nhiều nước, người dân thắt chặt chi tiêu. Chỉ tiêu phân bổ cho Nhà máy sữa Vinamilk Bình Định thấp, sản lượng sản xuất các tháng sụt giảm 14,87% so cùng kỳ; UBND tỉnh Bình Định đang đề xuất Tổng công ty Vinamilk Việt Nam tăng chỉ tiêu sản xuất cho nhà máy tại Bình Định.

Sản xuất đồ uống tăng 15,43%, trong đó, sản lượng bia đóng chai tăng 18,56% do hoạt động dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn phát triển mạnh sau thời gian dài ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Ngành sản xuất trang phục tăng 26,18%. Đây là ngành có sự phục hồi và tăng trưởng tốt trong năm 2022. Các doanh nghiệp đã ổn định sản xuất và tiếp cận thị trường đầu ra cho sản phẩm, trong đó xuất khẩu đang có xu hướng tăng mạnh.

Ngành Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 29,56%. Giá dăm gỗ tăng cao trong các tháng gần đây thúc đẩy xuất khẩu tăng mạnh. Đặc biệt, giá viên nén gỗ tăng gấp đôi so với đầu năm 2022 khi Châu Âu thiếu hụt năng lượng. Từ tháng 3/2022, khi Chính phủ Nga ban hành lệnh cấm xuất khẩu một số sản phẩm gỗ, trong đó có viên nén và gỗ tròn, nguồn cung viên nén xuất khẩu 2,4 triệu tấn/năm từ thị trường Nga bị mất hoàn toàn, buộc các nước phải tìm kiếm nguồn cung thay thế. Bên cạnh đó, giá than, dầu đều tăng dẫn đến nhu cầu viên nén gỗ tăng theo. Các doanh nghiệp đang tận dụng lợi thế về giá để đẩy mạnh sản xuất.

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 8,93%. Trong đó, dung dịch đậm huyết thanh giảm 3,02% so với cùng kỳ, do Công ty Fresenius Kabi Bidiphar tạm dừng hoạt động 1,5 tháng ở một số dây chuyền để sửa chữa, bảo dưỡng máy móc; Thuốc nước để tiêm tăng 30,21%, nhu cầu tiêu dùng phục hồi sau thời gian dịch bệnh Covid-19 tăng, thúc đẩy doanh nghiệp dược phẩm đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường.

Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 27,35% chủ yếu do sản phẩm tấm lợp bằng kim loại giảm 47,21%. Nguyên nhân chính là do giá bán của sản phẩm tấm lợp bằng kim loại của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh không thể cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành trên thị trường. Bên cạnh đó, một số nước áp đặt chính sách bảo hộ cao, xuất khẩu tôn thép vào thị trường thế giới bị giảm mạnh. Ngoài ra, Tập đoàn Hoa Sen Group đang điều tiết cắt giảm khâu sản xuất, tập trung vào phân phối vật liệu xây dựng, ảnh hưởng trực tiếp đến 2 công ty thành viên tại Bình Định.

Ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 5,84%. Đây là ngành đang gặp rất nhiều khó khăn do tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, lạm phát tăng cao, nhu cầu một số mặt hàng không thiết yếu giảm đáng kể đã ảnh hưởng đến ngành chế biến bàn, ghế gỗ của Bình Định. Trong các tháng gần đây, hầu hết các thị trường xuất khẩu đều giảm, trong đó, giảm mạnh nhất là thị trường Mỹ. Hiện nay, các doanh nghiệp nhỏ đã tạm ngừng sản xuất, một số doanh nghiệp lớn duy trì hoạt động để giữ chân người lao động. Ở thời điểm cùng kỳ năm trước, mùa gỗ đã bắt đầu và đơn hàng nhiều, tuy nhiên, năm nay doanh nghiệp chưa nhận đơn hàng hoặc rất hạn chế; công tác thanh toán cũng gặp nhiều khó khăn, đối tác không trả tiền hàng, trốn nợ, ...

+ *Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 20,66%*. Năm 2022, lượng nước các hồ thủy điện tích trữ tốt đảm bảo cho hoạt động sản xuất và phân phối điện. Ngoài ra, các doanh nghiệp sản xuất điện năng lượng mặt trời, năng lượng gió chính thức đi vào hoạt động, góp phần làm tăng giá trị sản xuất của

ngành điện. Trong đó, sản lượng điện sản xuất tăng 30,28% và sản lượng điện thương phẩm tăng 3,25%.

+ Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,11%; trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 3,81%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 4,51%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 10 năm 2022 giảm 2,48% so với tháng trước; trong đó, ngành khai khoáng giữ nguyên; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,69%, chủ yếu giảm một số ngành như: Sản phẩm từ cao su và plastic giảm 5,41%; Khoáng phi kim loại giảm 3,25%; Sản xuất kim loại giảm 4,55%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 8,49% (*do doanh nghiệp đang vào cuối vụ sản xuất, hợp đồng giảm, quy mô sản xuất giảm*); nhóm ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giữ ổn định.

Sau một thời gian dài ảnh hưởng do dịch Covid-19, năm 2022 tình hình dịch cơ bản đã được kiểm soát, các hoạt động sản xuất kinh doanh hoạt động trở lại bình thường mới, lao động trở lại làm việc tại các doanh nghiệp là nguyên nhân dẫn đến Chỉ số sử dụng lao động tháng 10 năm 2022 tăng 3,76% so cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 15,94% do thu hẹp sản xuất; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,76%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 3,03%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 4,64%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 10 năm 2022 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 4,31%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,73% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 8,43%.

3. Đầu tư

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX nhiệm kỳ 2020-2025, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; Triển khai Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ, tỉnh Bình Định đã giao và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2022, năm 2023 với tổng số vốn là 835 tỷ đồng, thực hiện 5 dự án và giao, phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2022 với tổng số vốn: 187 tỷ đồng, thực hiện 3 dự án thuộc nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Với nguồn vốn dồi dào, tỉnh Bình Định tích cực đẩy nhanh tốc độ giải ngân các nguồn vốn đầu tư công, tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng, đồng bộ hệ thống giao thông nhất là các dự án trọng điểm, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội

của tỉnh trong thời gian tới.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 7.859,3 tỷ đồng, tăng 29,2% so với cùng kỳ, đạt 70,5% kế hoạch;

Nguồn lực vốn đầu tư công năm 2022 của tỉnh liên tục được bổ sung, kế hoạch vốn năm 2022 tăng 38,4% so với năm 2021. Nguồn vốn dồi dào là điều kiện thuận lợi để các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân các dự án/công trình. Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại một số hạn chế: Nguồn vốn ODA giải ngân thấp mới chỉ đạt 10,3%. Các dự án ODA dàn trải, thủ tục pháp lý còn vướng ở một số khâu. Ngoài ra, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng còn chậm. Chất lượng thi công một số tuyến đường còn hạn chế, mặt đường hay bị hỏng.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 10/2022, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng và tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định ước đạt 89.300 tỷ đồng, tăng 12,4% so với cùng kỳ và tăng 10,2% so với tháng 12 năm 2021.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/10/2022 ước đạt 99.200 tỷ đồng, tăng 13,5% so với cùng kỳ và tăng 9,3% so với tháng 12 năm 2021.

Ước đến 31/10/2022 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 0,42% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 10 năm 2022, thời tiết trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng áp thấp nhiệt đới trên Biển Đông, các tỉnh trong khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thời tiết mưa lớn, ngập lụt kéo dài, ảnh hưởng xấu đến đời sống xã hội, kinh doanh và lưu thông hàng hóa khó khăn, gây thiệt hại rất lớn đến tài sản; theo đó, tình hình tăng trưởng trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và vận tải, kho bãi đang ở mức âm so với tháng trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2022 ước đạt 8.132,2 tỷ đồng, giảm 1,5% so với tháng trước và tăng 18,7% so cùng kỳ; trong đó:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.739,2 tỷ đồng, giảm 0,8% so với tháng trước và tăng 13,3% so cùng kỳ, chiếm 82,9% trong tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng;

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 986,1 tỷ đồng, giảm 5,7% so với tháng trước và tăng 54,9% so cùng kỳ, chiếm 12,1% trong tổng mức, trong đó, dịch vụ lưu trú đạt 179 tỷ đồng, giảm 6,1% so với tháng trước và tăng hơn 9 lần so với cùng kỳ; dịch vụ ăn uống đạt 807,1 tỷ đồng, giảm 5,6% so với tháng trước và tăng 30,2% so cùng kỳ;

- Doanh thu du lịch lữ hành đạt 10,2 tỷ đồng, chiếm 0,1% trong tổng mức, giảm 20,3% so tháng trước, *(cùng kỳ không phát sinh do ảnh hưởng của dịch Covid-19)*;

- Doanh thu dịch vụ khác đạt 396,7 tỷ đồng, chiếm 4,9%, giảm 2,1% so với tháng trước và tăng 49,7% so cùng kỳ.

Tính chung 10 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 77.548,2 tỷ đồng, tăng 19,1% so cùng kỳ.

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa 10 tháng năm 2022 ước tính đạt 63.566,3 tỷ đồng, chiếm 82% tổng mức và tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 11,4%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,7%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 16,3%; xăng dầu tăng 24%; ...

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 10 tháng năm 2022 ước tính đạt 9.963,8 tỷ đồng, chiếm 12,8% tổng mức, tăng 59,5% so cùng kỳ, bao gồm: doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.207,8 đồng, tăng 356,7%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 8.756 tỷ đồng, tăng 46,4%;

- Doanh thu du lịch lữ hành đạt 183,1 tỷ đồng, chiếm 0,2% tổng mức, tăng 872,5% so với cùng kỳ năm trước. Từ tháng 8/2022, Bình Định đã tổ chức một số tour khách Việt Nam đi nước ngoài. Đây là sự cố gắng của các cơ sở lữ hành trong tỉnh sau hơn 2 năm chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tuy nhiên, số lượng khách đi nước ngoài còn hạn chế; vì vậy, các tour lữ hành cần cải thiện hơn nữa sản phẩm để kích cầu du lịch đi nước ngoài.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 10 tháng năm 2022 ước tính đạt 3.835 tỷ đồng, chiếm 5% tổng mức, tăng 43,6% so với cùng kỳ.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 10 ước đạt 130 triệu USD, giảm 11% so tháng trước và giảm 21% so cùng kỳ; Mười tháng đầu năm 2022 ước đạt 1.332,3 triệu USD, tăng 20,1% so cùng kỳ; Cán cân thương mại hàng hóa 10 tháng năm 2022 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 948,2 triệu USD.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Mười tháng đầu năm 2022, các doanh nghiệp xuất khẩu tăng mạnh, nhưng gặp nhiều khó khăn như: tình hình lạm phát ở các nước nên thị trường tiêu thụ chậm, đơn hàng tiếp tục giảm mạnh vào những tháng cuối năm 2022 và đầu năm 2023. Một số doanh nghiệp nhỏ không nhận được đơn hàng mới đã tạm ngừng sản xuất, giá xuất khẩu bị ép mạnh. Ngoài ra, chi phí dịch vụ logistics tăng cao, những bất ổn xung đột Nga-Ukraine tiếp tục tác động đến giá cả trên thị trường, dẫn đến giá các nguyên liệu đầu vào nói chung tăng cao, gia tăng áp lực cho hoạt động sản

xuất của doanh nghiệp. Riêng đối với mặt hàng gỗ, do nhu cầu sản xuất dăm gỗ và viên nén tăng của các nước Châu Âu tăng, dẫn đến giá thu mua tăng cao, trên 30% nên các chủ rừng có xu hướng chặt rừng non (rừng trồng 3-4 tuổi), dẫn đến nguy cơ thiếu hụt nguyên liệu gỗ cho chế biến các loại sản phẩm gỗ.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 10/2022 ước đạt 98,9 triệu USD, giảm 9,7% so với tháng trước và giảm 19,5% so cùng kỳ.

Tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 1.332,3 triệu USD, tăng 20,1% so với cùng kỳ.

Trong đó, hàng thủy sản đạt 140,7 triệu USD, tăng 72,9%; sản phẩm từ sản chủ yếu là tinh bột ước đạt 51,4 triệu USD, tăng 139%; hàng dệt may ước đạt 235,6 triệu USD, tăng 61,8%; mặt hàng gỗ ước đạt 261,7 triệu USD, tăng 45,7%; sản phẩm gỗ ước đạt 404,5 triệu USD, tăng 1,4% so cùng kỳ. Xuất khẩu gạo đạt 40,7 triệu USD, giảm 28,3%; sản phẩm từ chất dẻo (*chủ yếu bàn ghế nhựa giả mây*) đạt 147,8 triệu USD, giảm 14,2% so cùng kỳ.

Xuất khẩu trực tiếp 10 tháng năm 2022 ước đạt 1.326,7 triệu USD, chiếm 99,6% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 104 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 467,4 triệu USD, chiếm 35,2%; Châu Âu đạt 293,8 triệu USD, chiếm 22,1%; Châu Mỹ đạt 514,1 triệu USD, chiếm 38,8%... Chia theo quốc gia, Trung Quốc đạt 179,8 triệu USD, chiếm 13,6%; Nhật Bản đạt 176,7 triệu USD, chiếm 5,7%; Đức đạt 76,2 triệu USD, chiếm 5,7%; Anh đạt 46,3 triệu USD, chiếm 3,5%; Pháp ước đạt 32,3 triệu USD, chiếm 2,4%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 10/2022 ước đạt 31 triệu USD, giảm 15,2% so với tháng trước và giảm 25,4% so cùng kỳ.

Tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 384,1 triệu USD, tăng 1,8% so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu hàng thủy sản đạt 97,4 triệu USD, tăng 89%, nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc ước đạt 59,8 triệu USD, tăng 19,6%, nguyên, phụ liệu dược phẩm ước đạt 13,3 triệu USD, tăng 14,4%, Nguyên liệu vải ước đạt 41,5 triệu USD, tăng 24,4%, nguyên liệu dùng cho ngành dệt, may, giày dép ước đạt 69,5 triệu USD, tăng 0,3% so cùng kỳ... Một số mặt hàng nhập khẩu giảm như phân bón ước đạt 9,9 triệu USD, giảm 45,9%; nhóm máy móc thiết bị dùng cho sản xuất ước đạt 27 triệu USD, giảm 66,4% so cùng kỳ.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Trong 10 tháng đầu năm 2022, ngành vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh Bình Định hoạt động nhộn nhịp và khởi sắc sau thời gian dài do ảnh hưởng của dịch

Covid-19. Từ tháng 10 thời tiết có mưa nhiều, đồng thời lượng học sinh và sinh viên đã nhập học trong tháng 9 nên nhu cầu đi lại của hành khách giảm so với tháng trước. Mưa lũ kéo dài trên phạm vi miền Trung nói chung và tỉnh Bình Định nói riêng ảnh hưởng đến các ngành sản xuất kinh doanh, khiến nhu cầu hàng hóa bị ảnh hưởng. Hoạt động lưu chuyển hàng hóa cũng gặp nhiều khó khăn. Tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, ảnh hưởng mưa lớn trong thời gian qua đã tác động đến khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 10/2022 ước đạt 3.163,3 nghìn hành khách, luân chuyển 303,5 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 8,1%, luân chuyển giảm 7,6%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 208,8%, luân chuyển tăng 215,1%.

Tính chung 10 tháng năm 2022, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 28.761,1 nghìn hành khách, luân chuyển 2.806,3 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 72,9%, luân chuyển tăng 73,1%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 10/2022 ước đạt 2.558,3 nghìn tấn, luân chuyển 373,3 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 6,5%, luân chuyển giảm 4,5%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 19%, luân chuyển tăng 16,4%.

Tính chung 10 tháng năm 2022, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 26.466,8 nghìn tấn, luân chuyển 3.783,3 triệu tấn.km. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 24,7%, luân chuyển tăng 27,3%.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 10 năm 2022 ước đạt 1.031 nghìn TTQ, tăng 2,6% so với tháng trước, giảm 1,5% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng đầu năm 2022 ước đạt 11.759,2 nghìn TTQ, giảm 0,7% so với cùng kỳ. Nguyên nhân giảm chủ yếu do Cảng Quy Nhơn hiện đang thi công cầu 1 nên sản lượng hàng hóa thông qua cảng giảm.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 10/2022 ước đạt 696,4 tỷ đồng, giảm 2,5% so tháng trước, tăng 34,3% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 130,7 tỷ đồng, giảm 6,3% so tháng trước, tăng 237,4% so cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 439,7 tỷ đồng, giảm 1,4% so tháng trước, tăng 17,7% so cùng kỳ; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 125,8 tỷ đồng, giảm 2,1% so tháng trước, tăng

18,3% so cùng kỳ; bưu chính, chuyển phát đạt 0,2 tỷ đồng, tăng 1,6% so tháng trước, tăng 52,7% so cùng kỳ.

Tính chung 10 tháng năm 2022, tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi ước đạt 6.713,4 tỷ đồng, tăng 29,9% so với cùng kỳ; cụ thể, doanh thu các ngành: Vận tải hành khách ước đạt 1.166 tỷ đồng, tăng 76,9%; vận tải hàng hóa ước đạt 4.310,8 tỷ đồng, tăng 25%; kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.234,9 tỷ đồng, tăng 16,8%; bưu chính, chuyển phát ước đạt 1,6 tỷ đồng, tăng 35,6%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành giá những tháng cuối năm 2022, không để xảy ra hiện tượng sốt giá khan hiếm hàng hóa, mặt bằng giá được kiểm soát, bảo đảm nguồn cung đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân trong tỉnh. Nhờ đó, chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2022 giảm 0,02% so với tháng trước. Bình quân 10 tháng năm 2022, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,87% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong mức giảm 0,02% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2022 so với tháng trước có 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó: nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,52%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,32%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,16%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,14%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,18%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,08%. Có 2 nhóm giảm nhóm giao thông giảm 1,28%; kế tiếp là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,17%. Riêng 3 nhóm: thuốc và dịch vụ y tế; nhóm giáo dục; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có chỉ số ổn định so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2022 tăng 2,26% so với tháng 12/2021 và tăng 2,87% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân 10 tháng năm 2022 tăng 2,87% so với bình quân cùng kỳ năm 2021 do một số nguyên nhân:

Thứ nhất: Nhóm Giao thông tăng 13,03% do Liên Bộ Tài chính và Công Thương điều chỉnh tăng giá nhóm nhiên liệu tăng 31,96%, tác động trực tiếp đến giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 18,94%.

Thứ hai: Nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 4,6%, chịu tác động của nhóm rượu bia tăng 5,87%; đồ uống không cồn tăng 3,97%; thuốc hút tăng 3,89%.

Thứ ba: Nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,26%, may mặc tăng 4,02%; may mặc khác và mũ nón tăng 2,66%; giày, dép tăng 2,1%.

Thứ tư: Nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 2,97% chịu tác động bởi nhóm bột mỳ và ngũ cốc khác tăng 9,11%; lương thực chế biến tăng 4,04%. Nhóm thực phẩm tăng 2,38%; trong đó, thịt gia cầm tăng 11,99%; trứng các loại tăng 10,62%; thủy sản tươi sống tăng 4,32%; rau tươi và khô chế biến tăng 10,61%.

Thứ năm: Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 2,49%, vì nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 10,66%; giá gas và các loại chất đốt khác tăng 17,32%; nước sinh hoạt và dịch vụ điện tăng 1,33%.

Thứ sáu: Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,32%, chủ yếu do đồ dùng trong nhà tăng 3,06%; dịch vụ trong gia đình tăng 2,18%.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 10/2022 tăng 0,88% so với tháng trước; giảm 0,02% so với tháng 12/2021 và tăng 2,24% so với cùng kỳ; bình quân 10 tháng năm 2022 tăng 3,66% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2022 tăng 2,39% so với tháng trước; tăng 5,57% so với tháng 12/2021 và tăng 6,14% so với cùng kỳ; bình quân 10 tháng năm 2022 tăng 1,01% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục chỉ đạo tổ chức triển khai hiệu quả Nghị quyết 38/NQ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Chính phủ về chủ động, sẵn sàng đáp ứng các tình huống dịch có thể xảy ra, không để bất ngờ, bị động, ngay cả khi dịch bùng phát trở lại; tổ chức giám sát tình hình bệnh nhân sốt xuất huyết, tay chân miệng và các bệnh truyền nhiễm khác; khẩn trương hoàn thành việc tiêm liều cơ bản cho người dân;

Tình hình dịch bệnh Covid-19: tính đến sáng ngày 21/10/2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 140.981 trường hợp mắc Covid-19; Trong đó: 140.642 trường hợp đã khỏi bệnh; 23 trường hợp đang điều trị; 316 trường hợp tử vong. Đến thời điểm hiện tại, tỉnh Bình Định được xác định cấp độ dịch là cấp độ 1, nguy cơ thấp.

Các dịch bệnh khác: Từ đầu năm đến nay có 224 ổ dịch sốt xuất huyết, tăng 505,4% (+187 ổ dịch) so với cùng kỳ năm 2021; Số ca mắc mới là 3.014 ca, tăng 259,67% (+2.176 ca) so với cùng kỳ năm 2021; không có trường hợp tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021; Bệnh tay – chân - miệng có 205 ca mắc, giảm 32,57% (-99 ca) so với cùng kỳ năm 2021; không có ca tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021; có 02 trường hợp nghi mắc và tử vong do bệnh dại, tăng 02 trường hợp so với cùng kỳ năm 2021...

7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 10/2022 (từ ngày 15/9/2022 đến ngày 14/10/2022) trên địa bàn tỉnh xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông, giảm 50% (-07 vụ) so cùng kỳ năm trước; số người chết là 06 người, giảm 33,3% (-03 người) so với cùng kỳ; số người bị thương là 05 người, giảm 50% (-05 người) so với cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 4.452 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền gần 10 tỷ đồng, tạm giữ 590 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 590 trường hợp.

Tính chung 10 tháng năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra toàn tỉnh xảy ra 100 vụ tai nạn giao thông, giảm 9,1% (-10 vụ); số người chết là 96 người, tăng 26,3% (+20 người); số người bị thương là 41 người, giảm 43,8% (-32 người) so với cùng kỳ năm trước.

7.3. Tình hình vi phạm môi trường

Trong tháng 10 năm 2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 11 vụ vi phạm môi trường (trong đó: 04 vụ khai thác, mua bán, vận chuyển khoáng sản trái phép ở huyện Phù Cát; 02 vụ ô nhiễm môi trường do chế biến thủy sản và mở quán ăn bốc mùi dầu mỡ hôi thối ở thành phố Quy Nhơn; 01 vụ ô nhiễm tiếng ồn; 01 vụ xả nước thải ra môi trường và 03 vụ vi phạm môi trường khác), giảm 66,7% (-22 vụ); số vụ vi phạm đã xử lý là 9 vụ, giảm 66,7% (-18 vụ); xử phạt 146,6 triệu đồng (03 vụ vi phạm môi trường tại TP Quy Nhơn chỉ nhắc nhở không phạt tiền), tăng 43% (+44,1 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2021

Trong tháng 10 năm 2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 112 vụ vi phạm môi trường, giảm 40,7% (-77 vụ); đã xử lý 80 vụ, giảm 54% (-94 vụ); số tiền xử phạt là 1.298,6 triệu đồng, giảm 30,3% (-564,1 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước.

7.4. Tác động do thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 01 đợt thiên tai, bằng cùng kỳ năm 2021. Cụ thể từ ngày 10/10 đến ngày 12/10/2022, trên địa bàn tỉnh có đợt mưa lớn kéo dài dẫn đến ngập úng một số vùng, mức độ thiệt hại qua thống kê nhanh của các địa phương như sau:

- Về người: 01 người bị thương trong quá trình di chuyển để tránh lũ tại thành phố Quy Nhơn.
- Thiệt hại về nhà: 10 căn nhà bị hư hỏng nhẹ (dưới 30%).
- Thiệt hại về hoa màu, vật nuôi: 54ha hoa màu bị thiệt hại, 18 con gia súc, 550 con gia cầm bị chết, bị nước lũ cuốn trôi.
- Thiệt hại khác: Đường giao thông lên trạm Ra đa núi Vũng Chua bị sạt lở 10m, khoảng 300m³ đất đá; Tại Vân Canh sa bồi thủy phá khoảng 3.500m² diện

tích ruộng. Sạt lở, hư hỏng khoảng 170m nhiều tuyến đường, tràn, làm hư hỏng khoảng 90m kênh thủy lợi; Huyện An Lão sạt lở khoảng 635m³ đất đá đường giao thông, hư hỏng khoảng 45m³ đường bê tông, tường rào trụ sở làm việc bị đổ ngã 30m; Thị xã Hoài Nhơn bị sạt lở 10m đường giao thông, 624m bờ suối; Huyện Vĩnh Thạnh sạt lở khoảng 600m³ đất đá đường giao thông, 32m đường bê tông... Ước tổng giá trị thiệt hại 6,7 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cây lúa			
Lúa Đông Xuân	47.755,9	47.603,6	99,7
Lúa Hè Thu	41.278,0	42.649,2	103,3
Lúa mùa	6.961,1	4.251,1	61,1
- Cây hàng năm khác			
Vụ Đông Xuân			
Cây ngô	2.186,1	2.212,1	101,2
Cây lạc	7.904,0	8.258,2	104,5
Rau các loại	5.804,4	5.778,0	99,5
Đậu các loại	1.092,4	1.150,6	105,3
Vụ Hè Thu			
Cây ngô	2.938,3	3.534,4	120,3
Cây lạc	1.708,9	1.706,1	99,8
Rau các loại	4.529,9	5.062,0	111,7
Đậu các loại	721,8	670,9	92,9
Vụ Mùa			
Cây ngô	2.284,7	2.381,5	104,2
Cây lạc	650,1	538,8	82,9
Rau các loại	4.793,6	4.785,5	99,8
Đậu các loại	69,8	71,5	102,4

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 9 năm 2022	Tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	111,12	103,04	106,60	107,02
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	71,32	95,54	76,23	79,40
07. Khai thác quặng kim loại	60,47	93,40	80,92	60,86
08. Khai khoáng khác	79,61	96,79	73,83	96,42
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,94	102,64	106,45	106,66
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	108,09	108,32	114,98	109,40
11. Sản xuất đồ uống	117,96	109,27	106,76	115,43
13. Dệt	102,69	95,94	101,06	113,68
14. Sản xuất trang phục	168,83	125,24	139,34	126,18
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	75,31	86,72	79,60	88,63
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	151,97	98,20	133,07	129,56
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	86,43	101,84	83,69	99,26
18. In, sao chép bản ghi các loại	164,07	81,99	139,19	106,98
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	147,06	91,91	113,28	112,47
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	117,79	106,79	131,33	108,93
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	56,30	87,71	63,63	60,49
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	127,36	96,56	117,04	101,85
24. Sản xuất kim loại	94,53	94,67	108,88	82,53
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	94,31	92,75	81,35	72,65
27. Sản xuất thiết bị điện	41,46	123,53	33,87	60,36
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0,00	108,69	117,50	116,98
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	44,04	114,48	146,09	42,24
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	91,39	91,36	78,75	105,84
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,00	100,00	125,00	192,16
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	132,02	216,43	26,44	109,71
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	127,87	109,61	116,53	120,66
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	127,87	109,61	116,53	120,66
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,06	98,41	100,49	104,11
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,88	98,67	102,25	103,81
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	107,70	98,07	98,19	104,51

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 10 năm 2022		10 tháng
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với (%)		2022 so
		năm	năm	năm	tháng 9	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2022	2022	2022	năm 2022	năm 2021	năm 2021 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	5.423	5.065	55.917	93,40	80,91	60,86
Đá xây dựng khác	M3	109.046	107.617	1.162.026	98,69	72,45	98,76
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	2.271	2.558	23.692	112,64	164,93	165,23
Tôm đông lạnh	Tấn	66	70	1.153	106,06	53,44	124,78
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	3.373	4.215	30.524	124,96	121,57	87,12
Tinh bột sắn	Tấn	33.127	38.562	190.337	116,41	146,66	129,20
Thức ăn cho gia súc	Tấn	101.642	111.799	1.108.547	109,99	99,15	100,08
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	35.959	37.658	352.401	104,72	150,01	124,06
Bia đóng chai	1000 lít	4.577	5.200	50.344	113,61	99,10	118,56
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.245	1.400	12.506	112,45	102,56	103,49
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	1.450	1.500	13.871	103,45	100,33	99,25
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	2.000	2.100	23.681	105,00	248,82	115,62
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm, nệm ghé, nệm gối	1000 cái	270	259	3.567	95,93	100,78	113,67
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.751	3.982	36.186	106,16	148,58	122,59
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	923	1.600	5.795	173,35	152,67	147,91
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dân tỉnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1000 cái	2.847	4.000	42.255	140,50	159,36	149,47
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	37	32	406	86,49	80,00	88,65
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	212.924	211.004	1.860.218	99,10	138,18	133,47
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	2.662	2.711	33.047	101,84	83,67	99,26
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1.280	1.051	13.798	82,11	139,21	107,19
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2	1	19	50,00	100,00	90,48
Ôxy	Tấn	107	114	1.252	106,54	95,80	100,00
Titan ôxít	Tấn	491	500	4.637	101,83	100,40	121,36
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	5.730	5.112	52.469	89,21	117,98	110,61
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	564	677	4.618	120,04	167,99	118,26
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	2.793.840	2.889.918	25.272.588	103,44	105,71	96,98
Thuốc nước để tiêm	Lít	8.749	15.966	140.771	182,49	116,52	130,21
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	14	13	229	92,86	33,33	34,03
Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que	Tấn	-	-	-	-	-	-
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	481	397	3.808	82,54	67,29	77,35

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2022

		Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 10 năm 2022		10 tháng
	Đơn vị	tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với (%)		2022 so
	tính	năm	năm	năm	tháng 9	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2022	2022	2022	năm 2022	năm 2021	năm 2021
							(%)
Tấm, phiến, màng, lò và dải khổ bằng plastic loại xốp	Tấn	62	62	855	100,00	66,67	79,83
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	10.440	9.404	99.173	90,08	112,31	86,04
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	3.405	2.501	22.189	73,45	180,71	110,11
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	18.283	19.084	174.414	104,38	129,67	105,68
Đá ốp lát	M2	196.540	190.314	2.022.981	96,83	112,61	101,85
Gang thỏi hợp kim; Gang kính	Tấn	235	200	2.565	85,11	114,94	143,22
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	10	15	292	150,00	93,75	44,51
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	377	667	6.565	176,92	85,84	122,83
Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	10.180	8.641	67.786	84,88	130,19	99,73
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	31.664	30.400	254.936	96,01	60,17	52,79
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	-	-	-	-	-	-
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần với công suất không quá 125 W	Cái	18	23	399	127,78	34,33	60,27
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ	Cái	42	51	306	121,43	106,25	124,39
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	16	11	196	68,75	275,00	104,26
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	448.068	415.885	6.281.172	92,82	67,90	105,10
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	308.814	270.269	3.746.554	87,52	78,58	107,21
Ghế nhựa giả mây		19.729	19.034	406.325	96,48	81,44	99,07
Bàn nhựa giả mây		4.093	3.758	85.379	91,82	85,02	92,51
Hương cây	1000 thẻ	6	6	116	100,00	120,00	193,33
Điện sản xuất	Triệu KWh	181	215	1.704	118,78	120,79	130,28
Điện thương phẩm	Triệu KWh	220	210	2.031	95,45	107,14	103,25
Nước uống được	1000 m3	2.732	2.696	29.013	98,68	102,28	103,81

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 10 năm 2022 so với tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Cộng dồn 10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	97,52	103,76	102,61
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	84,06	86,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,31	104,76	116,64
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	96,97	94,86
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,10	95,36	97,39
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	75,53	78,90
Khai khoáng khác	100,00	90,66	92,21
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,80	133,99	145,98
Sản xuất đồ uống	100,00	119,66	108,78
Dệt	108,35	102,58	112,49
Sản xuất trang phục	99,14	129,55	109,22
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,44	126,61	112,92
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,38	101,44	103,32
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	84,64	94,86
In, sao chép bản ghi các loại	101,60	98,45	96,66
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,61	116,74	96,30
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,84	97,55	96,75
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,59	30,43	36,21
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,75	95,65	91,89
Sản xuất kim loại	95,45	80,77	89,74
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,57	72,10	77,01
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	5,02
Sản xuất thiết bị điện	100,00	41,67	47,90
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	111,54	78,00
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	50,00	46,30
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	91,51	79,85	103,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	25,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	96,97	94,86
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,28	97,04	97,17
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	94,40	97,51
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,05	104,31	102,18
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,52	101,73	101,88
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	96,54	108,43	105,08

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Ước tính 10 tháng năm 2022	10 tháng 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	10 tháng 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.140.595	1.170.501	7.859.270	70,5	129,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	792.215	672.400	4.821.983	63,5	130,2
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	352.987	350.112	2.029.743	92,9	140,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>138.214</i>	<i>185.526</i>	<i>1.481.747</i>	<i>82,3</i>	<i>161,2</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	60.001	98.412	1.515.702	61,2	146,8
- Vốn nước ngoài (ODA)	14.681	2.235	35.873	10,3	13,6
- Xổ số kiến thiết	10.421	16.226	118.636	71,1	169,4
- Vốn khác	354.125	205.415	1.122.029	46,3	126,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	226.504	411.555	2.232.034	62,9	130,5
- Vốn cân đối ngân sách huyện	156.874	323.451	1.364.976	53,4	131,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>84.001</i>	<i>212.546</i>	<i>1.068.445</i>	<i>44,5</i>	<i>140,4</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	45.669	53.356	617.985	62,2	144,2
- Vốn khác	23.961	34.748	249.073	-	101,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	121.876	86.546	805.253	-	119,9
- Vốn cân đối ngân sách xã	67.415	41.312	386.634	-	120,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>36.425</i>	<i>30.341</i>	<i>297.926</i>	<i>-</i>	<i>115,5</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	24.547	7.789	252.745	-	117,5
- Vốn khác	29.914	37.445	165.874	-	123,8

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2022	Ước tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2022 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	89.300	110,2	112,4
2. Tổng dư nợ cho vay	99.200	109,3	113,5
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,42	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022		Ước tính tháng 10 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	8.259.554,3	8.132.241,3	77.548.184,0	100,0	98,5	118,7	119,1
Thương nghiệp	6.795.627,3	6.739.257,3	63.566.296,0	82,0	99,2	113,3	113,1
Khách sạn, nhà hàng	1.045.909,0	986.078,0	9.963.786,0	12,8	94,3	154,9	159,5
Du lịch lữ hành	12.856,0	10.247,0	183.133,0	0,2	79,7	-	972,5
Dịch vụ	405.162,0	396.659,0	3.834.969,0	5,0	97,9	149,7	143,6

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Ước tính 10 tháng năm 2022	Tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.795.627,3	6.739.257,3	63.566.296,0	113,3	113,1
Lương thực, thực phẩm	3.125.614,6	3.082.614,6	30.112.056,3	109,8	111,4
Hàng may mặc	351.952,2	345.808,2	3.376.506,1	111,8	105,7
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	818.856,8	809.506,8	7.621.838,6	108,3	112,7
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	67.224,6	66.269,6	633.379,7	101,6	108,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	537.642,8	547.003,8	4.588.266,3	118,5	116,3
Ô tô các loại	19.223,5	19.582,5	201.681,3	123,7	90,9
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	198.181,8	187.681,8	1.929.993,3	103,8	105,1
Xăng, dầu các loại	1.028.845,8	1.032.035,8	8.754.506,3	127,3	124,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	163.241,3	162.753,3	1.626.901,7	116,2	117,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	128.453,7	129.753,7	1.286.369,7	117,6	111,7
Hàng hóa khác	248.236,9	248.960,9	2.416.188,0	120,4	115,0
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	108.153,3	107.286,3	1.018.608,7	116,6	110,7

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 10 và 10 tháng năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Ước tính 10 tháng năm 2022	Tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.045.909,0	986.078,0	9.963.786,0	154,9	159,5
Dịch vụ lưu trú	190.685,0	179.003,0	1.207.778,0	1.061,5	456,7
Dịch vụ ăn uống	855.224,0	807.075,0	8.756.008,0	130,2	146,4
Du lịch lữ hành	12.856,0	10.247,0	183.133,0	-	972,5
Dịch vụ tiêu dùng khác	405.162,0	396.659,0	3.834.969,0	149,7	143,6

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022		Ước tính tháng 10 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	109.506	98.932	1.332.288	100,0	90,3	80,5	120,1
Kinh tế Nhà nước	5.164	4.000	40.681	3,0	77,5	55,6	71,7
Kinh tế tư nhân	92.663	77.499	1.126.783	84,6	83,6	75,0	120,6
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	11.679	17.433	164.824	12,4	149,3	141,0	139,9
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	13.870	12.044	140.713	10,6	86,8	103,0	172,9
Gạo	5.164	4.000	40.681	3,1	77,5	55,6	71,7
Sắn và các sản phẩm từ sắn	5.535	4.455	51.384	3,9	80,5	196,6	239,0
Quặng và khoáng sản khác	2.240	1.845	34.585	2,6	82,4	51,8	85,7
Sản phẩm từ chất dẻo	6.157	6.639	147.783	11,1	107,8	41,4	85,8
Gỗ	26.716	17.542	261.667	19,6	65,7	94,4	145,7
Sản phẩm gỗ	27.835	26.904	404.489	30,4	96,7	67,0	101,4
Hàng dệt, may	21.166	24.546	235.561	17,7	116,0	109,6	161,8
Giày dép các loại	58	300	3.179	0,2	517,2	70,8	67,8
Sản phẩm từ sắt thép	46	70	1.075	0,1	152,2	59,8	163,4
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	-	40	368	-	-	50,6	39,2
Hàng hoá khác	719	547	10.803	0,7	76,1	150,3	173,2

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022		Ước tính tháng 10 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	36.580	31.037	384.106	100,0	84,8	74,6	101,8
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	28.580	24.162	307.837	80,1	84,5	79,0	102,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	8.000	6.875	76.269	19,9	85,9	62,3	97,3
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	12.321	12.719	97.399	25,4	103,2	231,0	189,0
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	5.026	3.622	59.842	15,6	72,1	78,1	119,6
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.219	1.455	13.317	3,5	119,4	125,3	114,4
Phân bón	984	760	9.941	2,6	77,2	26,9	54,1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	4.495	2.975	46.157	12,0	66,2	57,9	97,1
Vải các loại	3.384	2.622	41.490	10,8	77,5	46,4	124,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	5.119	4.717	69.468	18,1	92,1	82,3	100,3
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	21	1	237	0,1	4,8	0,9	219,4
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	2.473	778	26.977	7,0	31,5	9,6	33,6
Hàng hoá khác	1.538	1.388	19.278	4,9	90,2	50,7	125,4

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 10 năm 2022 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 10 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 9 năm 2022	10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,54	102,78	102,26	99,98	102,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,73	104,21	102,02	100,18	102,97
Trong đó:					
Lương thực	113,54	99,16	97,88	100,69	99,51
Thực phẩm	112,23	104,44	102,27	100,26	102,38
Ăn uống ngoài gia đình	130,30	105,18	102,70	99,87	105,09
Đồ uống và thuốc lá	107,35	105,24	103,02	100,14	104,60
May mặc, mũ nón, giày dép	106,65	103,07	102,13	100,16	103,26
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,52	102,26	101,55	99,83	102,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,43	102,55	102,40	100,32	102,32
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,00	100,00	100,00	100,04
Trong đó:					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,76	102,69	101,31	98,72	113,03
Bưu chính viễn thông	99,19	100,96	100,95	100,52	100,09
Giáo dục	110,57	100,01	108,93	100,00	97,62
Trong đó:					
Dịch vụ giáo dục	111,11	100,00	110,22	100,00	97,12
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,50	103,00	101,96	100,08	101,89
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,70	100,90	100,50	100,00	100,54
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,69	102,24	99,98	100,88	103,66
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,18	106,14	105,57	102,39	101,01

**13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 10 và 10 tháng năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2022	Ước tính 10 tháng năm 2022	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 9 năm 2022 (%)	Tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	696.398,7	6.713.402,5	97,5	134,3	129,9
<i>Vận tải hành khách</i>	130.690,0	1.166.028,6	93,7	337,4	176,9
Đường bộ	129.294,4	1.157.847,2	93,8	335,3	176,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.395,6	8.181,4	91,2	804,2	401,4
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	439.692,2	4.310.849,1	98,6	117,7	125,0
Đường bộ	438.264,7	4.301.811,9	98,6	117,5	124,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.427,5	9.037,2	98,0	442,2	269,7
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	125.825,3	1.234.896,4	97,9	118,3	116,8
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	191,2	1.628,4	101,6	152,7	135,6

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 10 và 10 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 10 năm 2022	Ước tính 10 tháng năm 2022	Tháng 10 năm 2022 so với tháng 9 năm 2022 (%)	Tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.163,3	28.761,1	91,9	308,8	172,9
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.038,3	27.995,5	92,1	301,6	170,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	125,0	765,6	88,2	733,3	389,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	303.495,7	2.806.251,1	92,4	315,1	173,1
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	302.332,2	2.799.319,6	92,4	314,4	172,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.163,5	6.931,5	90,4	749,8	382,9
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.558,3	26.466,8	93,5	119,0	124,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.550,1	26.414,9	93,5	118,7	124,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	8,2	51,9	98,0	388,4	260,3
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	373.286,4	3.783.271,0	95,5	116,4	127,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	367.333,1	3.744.368,1	95,5	115,0	126,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	5.953,3	38.902,9	96,8	423,2	274,3
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA					
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	1.031,0	11.759,2	102,6	98,5	99,3

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Tháng 10 năm 2022	Cộng dồn 10 tháng năm 2022	Tháng 10 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2022so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	7	100	77,8	50,0	90,9
Đường bộ	"	7	98	77,8	50,0	89,9
Đường sắt	"	-	2	-	-	200,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	6	96	66,7	66,7	126,3
Đường bộ	"	6	94	66,7	66,7	125,3
Đường sắt	"	-	2	-	-	200,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	5	41	166,7	50,0	56,2
Đường bộ	"	5	41	166,7	50,0	56,2
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	11	112	50,0	33,3	59,3
Số vụ đã xử lý	"	9	80	128,6	33,3	46,0
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	146,6	1.298,6	301,6	143,0	69,7

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 10/2022 tính từ ngày 15/9/2022 đến ngày 14/10/2022

- Số liệu cháy, nổ tháng 10/2022 tính từ ngày 19/9/2022 đến ngày 18/10/2022

16. Tình hình thiệt hại do thiên tai

	Đơn vị tính	Ảnh hưởng cơn bão số 6 từ ngày 22/9/2022 đến 24/9/2022
I. Số vụ thiên tai		
Mưa lớn, bão, ngập lụt	Vụ	1
II. Thiệt hại về người		
Số người bị thương	Người	1
III. Thiệt hại về vật chất		
Nhà bị hư hại	Nhà	10
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	Ha	54
Gia súc bị chết, cuốn trôi	Con	18
Gia cầm bị chết, cuốn trôi	Con	550,0
III. Ước tính tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	6.717,0